

Số: 21/2026/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 24 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi công tác tổ chức các giải thi đấu thể thao;
quy định chế độ, chính sách đối với thành viên đội thể thao
trên địa bàn tỉnh Cao Bằng tham gia tập trung tập huấn, thi đấu**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thể dục thể thao số 77/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 26/2018/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 21/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác;

Căn cứ Nghị định số 349/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với thành viên đội thể thao tham gia tập trung tập huấn, thi đấu;

Căn cứ Thông tư số 14/2025/TT-BVHTTDL của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2021/TT-BVHTTDL của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tiêu chuẩn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao;

Căn cứ Thông tư số 117/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ tổ chức giải thi đấu thể thao tại Việt Nam;

Xét Tờ trình số 1811/TTr-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định mức chi công tác tổ chức các giải thi đấu thể thao; quy định chế độ, chính sách đối với thành viên đội thể thao trên địa bàn tỉnh Cao Bằng tham gia tập trung tập huấn, thi đấu; Báo cáo thẩm tra số 226/BC-HĐND ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức chi công tác tổ chức các giải thi đấu thể thao; quy định chế độ, chính sách đối với thành viên đội thể thao trên địa bàn tỉnh Cao Bằng tham gia tập trung tập huấn, thi đấu.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi công tác tổ chức các giải thi đấu thể thao; quy định chế độ, chính sách đối với thành viên đội thể thao trên địa bàn tỉnh Cao Bằng tham gia tập trung tập huấn, thi đấu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thành viên ban chỉ đạo, ban tổ chức và các tiểu ban đại hội thể dục thể thao, hội thi thể thao; thành viên ban tổ chức và các tiểu ban chuyên môn từng giải thi đấu; trọng tài, giám sát điều hành, trợ lý các giải thi đấu; thư ký trọng tài, điều phối viên môn bóng đá, futsal.

2. Huấn luyện viên, vận động viên, đội tuyển thể thao cấp tỉnh (đội tuyển tỉnh, đội tuyển trẻ tỉnh, đội tuyển năng khiếu tỉnh) và đội tuyển thể thao cơ sở (đội tuyển thể thao của các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, tổ chức, xã, phường trên địa bàn tỉnh) được cơ quan có thẩm quyền triệu tập tham gia tập trung tập huấn, thi đấu.

3. Công an, nhân viên y tế, nhân viên phục vụ và các lực lượng khác liên quan hoặc phục vụ tại các điểm tổ chức thi đấu và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện các quy định tại Nghị quyết này.

Chương II

MỨC CHI TỔ CHỨC CÁC GIẢI THI ĐẤU THỂ THAO

Điều 3. Quy định mức chi công tác tổ chức các giải thi đấu thể thao cấp tỉnh

1. Mức chi thực hiện nhiệm vụ tại các giải thi đấu thể thao cấp tỉnh được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

a) Thời gian chi thực hiện nhiệm vụ tại các giải thi đấu được tính theo ngày làm nhiệm vụ thực tế hoặc theo buổi thi đấu, trận thi đấu thực tế theo hướng dẫn, điều lệ của Ban Tổ chức giải.

b) Trường hợp một người thuộc nhiều đối tượng được hưởng chế độ thực hiện nhiệm vụ khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất và không được thanh toán tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ trong thời gian làm nhiệm vụ.

2. Chi tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ và tiền đi lại cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 08 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng quy định mức chi công tác phí, mức chi tổ chức hội nghị đối với cơ quan

Đảng Cộng sản Việt Nam, các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

3. Chi thù lao sáng tác, dàn dựng, đạo diễn các màn đồng diễn (đối với các đại hội thể dục thể thao, hội thi thể thao): thực hiện theo quy định tại Nghị định số 21/2015/NĐ-CP Quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác.

4. Chi dịch thuật: thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và chi tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Cao Bằng.

5. Các khoản chi phục vụ tổ chức giải chưa được quy định cụ thể tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Thông tư số 117/2025/TT-BTC.

Điều 4. Quy định mức chi tổ chức các giải thi đấu thể thao cấp cơ sở

1. Mức chi thực hiện nhiệm vụ tại các giải thi đấu thể thao cấp cơ sở được thực hiện theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Các khoản chi phục vụ tổ chức giải chưa được quy định cụ thể tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Thông tư số 117/2025/TT-BTC.

Chương III

CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG, CHẾ ĐỘ DINH DƯỠNG, CHẾ ĐỘ ĐÃI NGỘ ĐẶC THÙ

Điều 5. Chính sách tiền lương, chế độ dinh dưỡng đối với thành viên đội tuyển thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu

1. Thành viên đội tuyển thể thao của tỉnh trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu được hưởng tiền lương theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 349/2025/NĐ-CP, được hưởng chế độ dinh dưỡng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 349/2025/NĐ-CP.

2. Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao quần chúng cấp tỉnh khi được cơ quan có thẩm quyền quyết định triệu tập tham gia tập trung tập huấn, thi đấu tại các giải thể thao quần chúng cấp khu vực và toàn quốc thì được hưởng chính sách tiền lương, chế độ dinh dưỡng tương đương với huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển tỉnh.

3. Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao cấp cơ sở khi được cơ quan có thẩm quyền quyết định triệu tập tham gia tập trung tập huấn, thi đấu tại các giải thể thao cấp tỉnh thì được hưởng chính sách tiền lương, chế độ dinh dưỡng tương đương với huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển năng khiếu tỉnh.

Điều 6. Chế độ đãi ngộ đặc thù của tỉnh đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao

1. Vận động viên của tỉnh quy định tại Nghị quyết này đang hưởng lương và không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cơ quan có thẩm quyền công nhận phong đẳng cấp quốc gia được hưởng chế độ hỗ trợ hằng tháng, như sau:

a) Vận động viên được phong đẳng cấp vận động viên kiện tướng hưởng mức hỗ trợ tương đương 1,5 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

b) Vận động viên được phong đẳng cấp vận động viên cấp 1 hưởng mức hỗ trợ tương đương 1,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

c) Vận động viên được phong đẳng cấp vận động viên cấp 2 hưởng mức hỗ trợ tương đương 0,5 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

Chế độ quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện trong một năm (12 tháng) kể từ năm sau liền kề năm vận động viên đạt được thành tích. Trường hợp vận động viên được phong nhiều đẳng cấp trong năm thì chỉ được hưởng một chế độ tương ứng với thành tích cao nhất đạt được.

2. Huấn luyện viên, vận động viên tham gia tập huấn, thi đấu các giải thể thao quốc tế

a) Huấn luyện viên, vận động viên được cấp có thẩm quyền quyết định cử đi tham dự và lập thành tích tại các giải thể thao quốc tế chính thức được hưởng mức thưởng bằng tiền theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Huấn luyện viên, vận động viên đạt được thành tích ở mức nào thì hưởng chế độ theo mức đó, trường hợp đạt được nhiều thành tích tại một giải đấu cụ thể thì chỉ được hưởng một chế độ của thành tích cao nhất tại giải đó theo quy định tại khoản 2 Điều này.

3. Mức hỗ trợ huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh được triệu tập, tập trung đội tuyển quốc gia tham gia tập huấn và thi đấu theo quyết định của cấp có thẩm quyền:

a) Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển quốc gia: 200.000 đồng/người/ngày.

b) Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển trẻ quốc gia: 150.000 đồng/người/ngày.

4. Huấn luyện viên, vận động viên được cơ quan có thẩm quyền triệu tập tập trung tập huấn, thi đấu các giải thể thao quốc tế thì được hưởng chế độ dinh dưỡng đặc thù với mức ăn hằng ngày trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu, tối đa 90 ngày, cụ thể:

a) Giải vô địch thể giới từng môn, vô địch Châu Á từng môn, vô địch Đông Nam Á từng môn mức: 500.000 đồng/người/ngày.

b) Giải vô địch trẻ thể giới từng môn, vô địch trẻ Châu Á từng môn, vô địch trẻ Đông Nam Á từng môn mức: 400.000 đồng/người/ngày.

c) Trong thời gian hưởng mức chi dinh dưỡng với các nhiệm vụ khác nhau, thành viên đội tuyển được hưởng mức dinh dưỡng cao nhất và không được hưởng chế độ dinh dưỡng khác.

d) Trong thời gian tập huấn trong nước, trường hợp di chuyển đến các địa điểm khác địa điểm tập trung tập huấn để thực hiện nghĩa vụ, thành viên đội thể thao được áp dụng hưởng chế độ nghỉ, đi lại theo quy định của pháp luật về công tác phí trong nước đối với cán bộ, công chức, viên chức và chế độ dinh dưỡng quy định tại Nghị quyết này.

đ) Chế độ thực phẩm chức năng: Vận động viên quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này được hưởng chế độ thực phẩm chức năng trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu theo quy định.

e) Trong thời gian tập huấn, thi đấu ngắn hạn tại nước ngoài, thành viên đội thể thao được áp dụng các chế độ theo quy định của pháp luật về công tác ngắn hạn ở nước ngoài đối với cán bộ, công chức, viên chức (không hưởng tất cả các chế độ về dinh dưỡng).

Chương IV

CHẾ ĐỘ TIỀN THƯỞNG

Điều 7. Mức thưởng bằng tiền đối với vận động viên, huấn luyện viên lập thành tích tại đại hội thể thao, giải thi đấu thể thao cấp khu vực, toàn quốc

1. Mức thưởng đối với vận động viên:

a) Mức thưởng đối với vận động viên đạt thành tích tại các giải thể thao khu vực và toàn quốc được hưởng mức thưởng bằng tiền theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Đối với các môn thể thao tập thể, số lượng vận động viên được thưởng khi đạt thành tích theo quy định của điều lệ giải. Mức thưởng chung bằng số lượng vận động viên nhân với mức thưởng tương ứng quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này.

c) Đối với các môn, nội dung thi đấu mà thành tích thi đấu được sử dụng để xác định huy chương của các nội dung cá nhân và đồng đội được tính trong cùng một lần thi, thì từ huy chương thứ hai trở lên, mức thưởng chung cho vận động viên bằng số lượng người được thưởng nhân với 50% mức thưởng tương ứng quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Mức thưởng đối với huấn luyện viên

a) Đối với thi đấu cá nhân: Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên đạt thành tích trong các cuộc thi đấu thì mức thưởng chung được tính bằng mức thưởng đối với vận động viên tương ứng quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này. Trường hợp huấn luyện viên có vận động viên đạt nhiều huy chương tại một giải thể thao thì ngoài mức thưởng chung của một thành tích cao nhất, huấn luyện viên được thưởng thêm 30% tổng mức thưởng các huy chương đạt được còn lại tương ứng quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Đối với thi đấu tập thể: Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo đội tuyển thi đấu lập thành tích thì được thưởng mức thưởng chung bằng số lượng huấn luyện viên theo quy định nhân với mức thưởng đối với vận động viên đạt giải tương ứng quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này. Trường hợp huấn luyện viên có đội, đôi vận động viên đạt nhiều huy chương tại một giải thể thao thì ngoài mức thưởng chung của một thành tích cao nhất, huấn luyện viên được thưởng thêm 30% tổng mức thưởng các huy chương đạt được còn lại tương ứng quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Số lượng huấn luyện viên được quy định theo mức sau: Dưới 04 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 01 huấn luyện viên; từ 04 đến 08 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 02 huấn luyện viên; từ 09 đến 12 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 03 huấn luyện viên; từ 13 đến 15 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 04 huấn luyện viên; trên 15 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 05 huấn luyện viên.

c) Tỷ lệ phân chia tiền thưởng đối với các huấn luyện viên được thực hiện theo nguyên tắc: Huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện đội tuyển được hưởng 60%, trong đó huấn luyện viên chỉ đạo vận động viên đạt thành tích được hưởng 30%, huấn luyện viên còn lại được hưởng 30%; huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên ở cơ sở trước khi tham gia đội tuyển được hưởng 40%.

d) Đối với các môn, nội dung thi đấu mà thành tích thi đấu được sử dụng để xác định huy chương của các nội dung cá nhân và đồng đội được tính trong cùng một lần thi, thì từ huy chương thứ hai trở lên, mức thưởng chung cho huấn luyện viên bằng số lượng người được hưởng theo quy định đối với thi đấu tập thể tại điểm b khoản 2 Điều này nhân với 50% mức thưởng tương ứng quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 8. Mức chi tiền thưởng cho các giải thể thao trên địa bàn tỉnh

Thực hiện theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Kinh phí thực hiện

1. Ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành:

a) Ngân sách cấp tỉnh bảo đảm kinh phí đối với các hoạt động thể dục thể thao cấp tỉnh; chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thuộc các đội tuyển tỉnh; kinh phí tổ chức các giải thi đấu thể thao do cấp tỉnh tổ chức và kinh phí tham gia các giải khu vực, toàn quốc, quốc tế.

b) Ngân sách cấp xã bảo đảm kinh phí thực hiện các hoạt động thể dục, thể thao; chi chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên và tổ chức các giải thi đấu thể thao thuộc phạm vi quản lý.

2. Nguồn kinh phí hợp pháp khác, bao gồm:

a) Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và phương án tự chủ tài chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Nguồn viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật.

c) Các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Khuyến khích các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân huy động các nguồn lực hợp pháp để hỗ trợ, phát triển thể dục thể thao và nâng cao chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên theo quy định.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo đúng quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 7 năm 2026.

2. Các chế độ, chính sách cho huấn luyện viên, vận động viên chưa được quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo các quy định tại Nghị định số 349/2025/NĐ-CP.

3. Nghị quyết này thay thế các Nghị quyết sau đây:

a) Nghị quyết số 11/2012/NQ-HĐND ngày 05/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định hỗ trợ bồi dưỡng đối với vận động viên đạt đẳng cấp quốc gia; chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thi đấu thể thao; chế độ bồi dưỡng đối với học sinh trường năng khiếu Nghệ thuật và Thể thao tỉnh Cao Bằng.

b) Nghị quyết số 79/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao tỉnh Cao Bằng.

c) Nghị quyết số 41/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên đạt thành tích tại các giải thi đấu thể thao khu vực và toàn quốc trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

4. Đối với chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi cho thành viên đội tuyển thể thao thuộc địa phương quản lý; chế độ đối với các giải thi đấu được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành và các giải thi đấu thể thao được tổ chức trong năm 2026, các cơ quan, đơn vị chủ động sắp xếp kinh phí trong phạm vi dự toán đã được cấp có thẩm quyền giao năm 2026 để thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVIII, Kỳ họp thứ 04 thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2026.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Vụ pháp chế - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm thông tin - Hội nghị, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Phan Thăng An

Phụ lục I
MỨC CHI CHẾ ĐỘ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TẠI CÁC GIẢI THI ĐẤU
THỂ THAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 21/2026/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

(Đơn vị tính: đồng/ người)

TT	Đối tượng	Cấp tỉnh	Cấp cơ sở (mức tối đa)
1	Trưởng ban, phó trưởng ban, thành viên ban chỉ đạo, ban tổ chức; trưởng các tiểu ban chuyên môn và phó trưởng các tiểu ban chuyên môn	140.000/ngày	110.000/ngày
2	Thành viên các tiểu ban chuyên môn	120.000/ngày	95.000/ngày
3	Giám sát, trọng tài chính (không bao gồm môn bóng đá và môn futsal)	140.000/buổi	110.000/buổi
4	Thư ký, trọng tài khác (không bao gồm môn bóng đá và môn futsal)	100.000/buổi	80.000/buổi
5	Công an, nhân viên y tế, nhân viên phục vụ, lực lượng làm nhiệm vụ trật tự, bảo vệ	60.000/buổi	50.000/buổi
6	Người tham gia đồng diễn, điều hành, xếp hình, xếp chữ (đối với các Đại hội thể dục thể thao, Hội thi thể thao)		
a	Người tập		
-	Tập luyện	50.000/buổi	40.000/buổi
-	Tổng duyệt (tối đa 2 buổi)	70.000/buổi	55.000/buổi
-	Chính thức	120.000/buổi	95.000/buổi
b	Giáo viên quản lý, hướng dẫn	100.000/buổi	80.000/buổi
7	Trọng tài chính, trợ lý trọng tài, giám sát môn bóng đá, futsal		
a	Giải bóng đá nam, nữ		
-	Trọng tài chính	240.000/buổi	190.000/buổi
-	Trợ lý trọng tài, giám sát	160.000/buổi	130.000/buổi
-	Điều phối viên	120.000/buổi	95.000/buổi
b	Giải futsal nam, nữ		
-	Trọng tài chính	160.000/buổi	130.000/buổi
-	Trợ lý trọng tài, giám sát	120.000/buổi	95.000/buổi

Phụ lục II
MỨC THƯỞNG CHẾ ĐỘ ĐÃI NGỘ ĐẶC THÙ CỦA TỈNH
DÀNH CHO HUẤN LUYỆN VIÊN, VẬN ĐỘNG VIÊN
LẬP THÀNH TÍCH TẠI CÁC GIẢI THỂ THAO QUỐC TẾ
(Kèm theo Nghị quyết số 21/2026/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

(Đơn vị tính: triệu đồng)

STT	Giải đấu	Định mức chi			
		Huy chương vàng	Huy chương bạc	Huy chương đồng	Phá kỷ lục
I	Đại hội thể thao				
1	Đại hội thể thao thế giới (Olympic Games)	1.050	660	420	+420
2	Đại hội thể thao trẻ thế giới (Youth Olympic Games)	120	75	45	+45
3	Đại hội thể thao châu Á (ASIAD)	84	51	33	+33
4	Đại hội thể thao Đông Nam Á (SEA Games)	16,2	9	7,2	+7,2
II	Giải vô địch thế giới từng môn				
1	Nhóm I	52,5	33	21	+21
2	Nhóm II	21	12	9	+9
3	Nhóm III	13,5	7,5	6	+6
III	Giải vô địch Châu Á từng môn				
1	Nhóm I	21	12	9	+9
2	Nhóm II	13,5	7,5	6	+6
3	Nhóm III	9	4,5	3	+3
IV	Giải vô địch Đông Nam Á từng môn				
1	Nhóm I	12	6	4,5	+4,5
2	Nhóm II	9	4,5	3	+3
3	Nhóm III	6	3,6	2,4	+2,4
V	Đại hội Thể thao khác				
1	Đại hội thể thao quy mô thế giới khác	21	12	9	+9
2	Đại hội thể thao quy mô Châu Á khác	9	4,5	3	+3

Phụ lục III
MỨC THƯỞNG ĐỐI VỚI HUẤN LUYỆN VIÊN, VẬN ĐỘNG VIÊN
ĐẠT THÀNH TÍCH XUẤT SẮC TẠI CÁC GIẢI THỂ THAO
CẤP KHU VỰC VÀ TOÀN QUỐC

(Kèm theo Nghị quyết số 21/2026/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

(Đơn vị tính: nghìn đồng)

TT	Giải thi đấu	Thành tích			Phá kỷ lục thưởng thêm
		Huy chương vàng (Giải nhất)	Huy chương bạc (Giải nhì)	Huy chương đồng (Giải ba)	
I	Giải thuộc hệ thống thi đấu thể thao thành tích cao				
1	Đại hội Thể dục Thể thao toàn quốc	15.000	10.000	7.000	+7.000
2	Giải vô địch quốc gia từng môn thể thao.	8.000	6.000	4.000	+4.000
3	Giải đấu từng môn thể thao; giải câu lạc bộ; giải cúp; giải các đội mạnh (nội dung thi đấu không phân chia theo lứa tuổi)	6.000	4.000	3.000	+3.000
4	Giải vô địch trẻ quốc gia từng môn thể thao; giải câu lạc bộ; giải cúp; giải các đội mạnh (có nội dung thi đấu theo lứa tuổi)				
4.1	Lứa tuổi 18 đến 21	4.000	3.000	2.000	+2.000
4.2	Lứa tuổi 16 đến 18	3.200	2.400	1.600	+1.600
4.3	Lứa tuổi 12 đến 16	2.400	1.800	1.200	+1.200
4.4	Lứa tuổi dưới 12	1.600	1.200	800	+800
II	Giải thuộc hệ thống thi đấu thể thao quần chúng				
	Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số toàn quốc; Ngày hội Văn hóa, Thể thao và Du lịch; các giải thi đấu quần chúng từng môn thể thao	3.000	2.000	1.000	

Phụ lục IV
MỨC TIỀN THƯỞNG CHO CÁC GIẢI THỂ THAO
*(Kèm theo Nghị quyết số 21/2026/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

(Đơn vị tính: nghìn đồng)

TT	Nội dung	Giải nhất	Giải nhì	Giải ba	Giải phong cách (khuyến khích)
I	Cấp tỉnh				
1	Giải cá nhân	1.000	800	600	Đối với các giải cá nhân đạt giải từ 4 đến 10 của các môn thể thao do cơ quan có thẩm quyền quyết định trong điều lệ giải được thưởng: 300
2	Giải đôi	1.500	1.000	800	300
3	Giải đồng đội	3.000	2.000	1.000	300
4	Các môn tập thể (Bóng chuyên, Bóng rổ, Bóng đá 5 người, Bóng ném, Thể dục dưỡng sinh, Chạy tập thể, các nội dung biểu diễn...)	4.000	3.000	2.000	1.000
5	Giải bóng đá 7 người	5.000	4.000	3.000	1.000
6	Giải bóng đá 11 người	8.000	6.000	5.000	1.000
7	Giải toàn đoàn tại Đại hội Thể dục Thể thao và Hội thi	5.000	4.000	3.000	2.000
8	Đơn vị được công nhận tổ chức tốt Đại hội Thể dục Thể thao	5.000	4.000	3.000	3.000
II	Cấp cơ sở: Mức tiền thưởng cho các giải thể thao cấp cơ sở thực hiện tối đa 80% mức thưởng của các giải cấp tỉnh				